

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	3279
<b>ĐẾN</b> Ngày:	23/03/15
Chuyển:	MM
Lưu hồ sơ số:	

K/c  
Hoan  
le

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31
PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	32 - 40



**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lăng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Trần Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Số: *HT3* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trương Anh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0029-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 19 tháng 3 năm 2015*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

A blue ink handwritten signature of Trần Quang Huy.

**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1675-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.349.565.822.050</b>	<b>1.361.572.766.058</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>170.367.170.307</b>	<b>362.841.305.783</b>
1. Tiền	111		49.567.170.307	56.341.305.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.800.000.000	306.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>762.324.034.500</b>	<b>519.561.430.200</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		769.445.340.187	526.469.433.693
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.121.305.687)	(6.908.003.493)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>271.996.423.418</b>	<b>297.299.896.195</b>
1. Phải thu khách hàng	131		233.188.733.963	281.821.597.256
2. Trả trước cho người bán	132		37.884.797.263	17.645.597.833
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>7</b>	18.591.922.118	14.574.559.688
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.669.029.926)	(16.741.858.582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>109.930.122.084</b>	<b>145.931.424.206</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.656.664.486	153.701.494.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.726.542.402)	(7.770.070.471)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.948.071.741</b>	<b>35.938.709.674</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.220.568.327	2.131.073.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.858.094.306	29.282.007.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		474.022.415	182.826.535
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.395.386.693	4.342.801.981
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>691.165.741.210</b>	<b>677.645.661.406</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>363.845.101.299</b>	<b>358.694.398.091</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	333.646.351.693	284.814.293.359
- Nguyên giá	222		626.767.592.966	545.650.223.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.121.241.273)	(260.835.930.105)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	22.669.758.751	16.757.087.034
- Nguyên giá	228		29.957.820.973	22.090.252.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.288.062.222)	(5.333.165.757)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>11</b>	7.528.990.855	57.123.017.698
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>7.921.664.537</b>	<b>7.524.571.900</b>
- Nguyên giá	241		9.043.165.265	9.043.165.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.121.500.728)	(1.518.593.365)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>5.927.800.067</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>14</b>	-	4.927.800.067
2. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>15</b>	2.610.000.000	2.610.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>318.398.975.374</b>	<b>305.498.891.348</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>16</b>	317.348.590.378	304.582.524.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		933.494.996	804.477.033
3. Tài sản dài hạn khác	268		116.890.000	111.890.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.040.731.563.260</b>	<b>2.039.218.427.464</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.412.015.875.571</b>	<b>1.362.096.009.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.255.033.158.930</b>	<b>1.201.153.648.986</b>
1. Vay ngắn hạn	311	17	1.066.466.465.108	823.885.637.433
2. Phải trả người bán	312		57.871.659.960	284.329.188.414
3. Người mua trả tiền trước	313		5.450.978.674	5.461.658.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	8.843.119.243	8.275.180.969
5. Phải trả người lao động	315		28.130.441.605	26.219.089.827
6. Chi phí phải trả	316		9.913.428.737	4.071.359.895
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	75.613.405.910	28.490.111.492
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	385.591.716	16.589.238.783
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.358.067.977	3.832.183.739
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.982.716.641</b>	<b>160.942.360.634</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	156.346.023.913	160.416.262.906
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		636.692.728	526.097.728
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>616.478.944.453</b>	<b>664.151.698.162</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>616.478.944.453</b>	<b>664.151.698.162</b>
1. Vốn điều lệ	411		502.875.030.000	502.875.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	7.302.550.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(49.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.151.082.553	61.091.700.833
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.032.174.377	14.832.174.377
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.167.807.523	78.099.942.952
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>12.236.743.236</b>	<b>12.970.719.682</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>2.040.731.563.260</b>	<b>2.039.218.427.464</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
Hàng hóa nhận ký gửi	VND	542.400.000	3.095.500.000

Phan Quang Thành  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.027.831.755.897	3.135.053.445.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.738.960.628	9.114.306.661
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	3.018.092.795.269	3.125.939.138.642
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.578.001.419.505	2.693.764.295.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		440.091.375.764	432.174.843.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	46.377.211.842	39.478.728.915
7. Chi phí tài chính	22	27	41.625.803.091	28.788.646.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.236.288.975	31.699.491.470
8. Chi phí bán hàng	24		264.192.243.686	240.602.497.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75.999.021.609	101.044.107.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		104.651.519.220	101.218.321.056
11. Thu nhập khác	31	28	22.494.474.472	8.822.868.110
12. Chi phí khác	32	29	16.888.477.508	3.552.897.147
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.605.996.964	5.269.970.963
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	314.841.589
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		110.257.516.184	106.803.133.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	25.252.335.102	27.625.983.740
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(129.017.962)	41.149.474
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		85.134.199.044	79.136.000.394
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.624.992.707	1.333.475.262
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	62		83.509.206.337	77.802.525.132
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.661	1.547

Phan Quang Thành  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>110.257.516.184</b>	<b>106.803.133.608</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.120.057.421	30.233.459.375
Các khoản dự phòng	03	(20.106.701.598)	(8.787.866.902)
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	197.168.915
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(47.960.763.093)	(36.604.976.434)
Chi phí lãi vay	06	36.236.288.975	31.699.491.470
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>115.546.397.889</b>	<b>123.540.410.032</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.906.311.365	25.950.125.382
Thay đổi hàng tồn kho	10	41.044.830.191	34.913.072.077
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(219.303.936.195)	12.445.748.680
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.766.066.063)	2.805.286.883
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.053.019.949)	(31.264.860.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.319.454.121)	(32.682.908.154)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.214.916.930
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(15.938.759.756)	(10.071.221.061)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(115.883.696.639)</b>	<b>127.850.570.062</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.732.299.343)	(69.857.359.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.978.225.103	1.847.111.576
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(928.145.529.000)	(846.026.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	685.168.779.000	564.935.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.928.643.573	1.472.060.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.428.049.882	30.289.029.908
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(244.374.130.785)</b>	<b>(317.340.408.082)</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

*Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.973.605.599.613	2.506.411.321.913
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.735.439.498.879)	(2.054.662.680.811)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.382.408.786)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	167.783.691.948	451.748.641.102
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	50	(192.474.135.476)	262.258.803.082
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	362.841.305.783	100.582.502.701
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	170.367.170.307	362.841.305.783

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 783.575.225 đồng (năm 2013: 2.863.137.411 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán cho nhà cung cấp; đã bao gồm 18.338.562.582 đồng (năm 2013: 12.579.555.126 đồng) là số tiền Tổng Công ty đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa nhận tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Trong năm, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG, trước đây là Công ty liên kết của Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động từ ngày 24 tháng 6 năm 2014 theo Quyết định giải thể ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Một phần giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết này đã được bù trừ với số dư khoản phải trả khác cho công ty này với giá trị là 4.822.716.212 đồng, đây là số tiền lũy kế Tổng Công ty đã nhận lại từ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG trong các năm trước.



Phan Quang Thành  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số vốn điều lệ 502.875.030.000 đồng.

Tổng Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 6 công ty con (xem Thuyết minh số 13).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 918 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 950 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Tổng Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Tổng Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc xác định việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư không có giá tham chiếu này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

*Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được*

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí quản lý kho**

Tổng Công ty hạch toán, theo dõi các chi phí tại kho đầu mối (như chi phí lương, khấu hao tài sản cố định, các chi phí thuê ngoài liên quan đến việc chiết nạp gas) vào giá vốn hàng bán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá việc hạch toán này là phù hợp với các quy định hiện hành.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.520.502.214	5.033.167.716
Tiền gửi ngân hàng	46.046.668.093	51.308.138.067
Các khoản tương đương tiền (*)	120.800.000.000	306.500.000.000
	<b>170.367.170.307</b>	<b>362.841.305.783</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*)	20.377.064.426	20.377.064.426
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV	275.761	1.119.267
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	749.068.000.000	506.091.250.000
	<b>769.445.340.187</b>	<b>526.469.433.693</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(7.121.305.687)	(6.908.003.493)
	<b>762.324.034.500</b>	<b>519.561.430.200</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

(\*\*) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho các cửa hàng gas và nhân viên	-	479.314.089
Phải thu ngắn hạn khác	18.591.922.118	14.095.245.599
	<b>18.591.922.118</b>	<b>14.574.559.688</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.384.068.041	803.557.196
Nguyên liệu, vật liệu	38.802.124.521	22.668.741.904
Công cụ, dụng cụ	40.355.327	138.268.336
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.943.889.952	2.814.941.594
Thành phẩm	200.373.372	2.430.972.603
Hàng hóa	65.285.853.273	124.845.013.044
<b>Cộng</b>	<b>112.656.664.486</b>	<b>153.701.494.677</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.726.542.402)	(7.770.070.471)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>109.930.122.084</b>	<b>145.931.424.206</b>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCB khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	375.152.874.779	94.281.424.074	64.538.674.156	9.683.975.786	1.993.274.669	545.650.223.464
Mua sắm mới	1.253.768.402	7.124.925.280	3.255.752.180	157.400.000	113.750.000	11.905.595.862
Xây dựng cơ bản hoàn thành	32.686.241.800	53.739.031.200	-	88.650.305	200.669.195	86.714.592.500
Phân loại lại	-	(60.081.507)	-	60.081.507	-	-
Thanh lý	(14.960.933.113)	(43.284.033)	(1.277.727.831)	-	-	(16.281.944.977)
Giảm khác	(1.043.672.756)	(146.627.810)	(24.435.317)	(6.138.000)	-	(1.220.873.883)
Tại ngày 31/12/2014	393.088.279.112	154.895.387.204	66.492.263.188	9.983.969.598	2.307.693.864	626.767.592.966
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	155.016.880.618	62.796.189.615	38.148.689.688	3.164.378.972	1.709.791.212	260.835.930.105
Khấu hao trong năm	16.745.341.816	10.636.400.973	6.082.079.554	2.029.677.886	68.753.364	35.562.253.593
Phân loại lại	(1.712.176.556)	2.139.182.385	(705.493.748)	103.392.384	175.095.535	-
Thanh lý	(1.109.142.588)	(42.578.713)	(955.504.016)	-	-	(2.107.225.317)
Giảm khác	(1.040.246.919)	(109.104.570)	-	(20.365.619)	-	(1.169.717.108)
Tại ngày 31/12/2014	167.900.656.371	75.420.089.690	42.569.771.478	5.277.083.623	1.953.640.111	293.121.241.273
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2014	225.187.622.741	79.475.297.514	23.922.491.710	4.706.885.975	354.053.753	333.646.351.693
Tại ngày 31/12/2013	220.135.994.161	31.485.234.459	26.389.984.468	6.519.596.814	283.483.457	284.814.293.359

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 57.032.314.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48.446.165.729 đồng).



**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	14.173.016.535	7.917.236.256	22.090.252.791
Mua sắm mới	5.883.568.182	1.984.000.000	7.867.568.182
Phân loại lại	17.660.620	(17.660.620)	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>20.074.245.337</u>	<u>9.883.575.636</u>	<u>29.957.820.973</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.116.331.461	4.216.834.296	5.333.165.757
Trích khấu hao trong năm	115.022.988	1.260.187.508	1.375.210.496
Tăng do phân loại lại từ bất động sản đầu tư	579.685.969	-	579.685.969
Phân loại lại	17.660.620	(17.660.620)	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.828.701.038</u>	<u>5.459.361.184</u>	<u>7.288.062.222</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	<u>18.245.544.299</u>	<u>4.424.214.452</u>	<u>22.669.758.751</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>13.056.685.074</u>	<u>3.700.401.960</u>	<u>16.757.087.034</u>

(\*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại số 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân thành phố ban hành quyết định.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình trạm nạp Khu công nghiệp Gia Lách	767.910.091	-
Công trình MR Đình Vũ, di dời thương lý	-	8.823.926.266
Công trình kho gas Thọ Quang	-	45.085.018.335
Công trình trạm nạp Bình Định	5.122.149.339	-
Các công trình khác	1.638.931.425	3.214.073.097
	<u>7.528.990.855</u>	<u>57.123.017.698</u>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị xây lắp VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Tại ngày 31/12/2014	<b>6.957.405.470</b>	<b>2.085.759.795</b>	<b>9.043.165.265</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.252.195.969	266.397.396	1.518.593.365
Trích khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Giảm do phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	(579.685.969)	-	(579.685.969)
Tại ngày 31/12/2014	<b>811.650.000</b>	<b>309.850.728</b>	<b>1.121.500.728</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	<b>6.145.755.470</b>	<b>1.775.909.067</b>	<b>7.921.664.537</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>5.705.209.501</b>	<b>1.819.362.399</b>	<b>7.524.571.900</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	TP. Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	5.000.000.000
(Lỗ) trong công ty liên kết	-	(72.199.933)
	<b>-</b>	<b>4.927.800.067</b>

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (trước đây là công ty liên kết của Tổng Công ty) đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2014 theo Quyết định giải thể của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
	<b>2.610.000.000</b>	<b>2.610.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tiền thuê đất VND	Vô binh gas VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	21.586.539.120	275.153.234.185	7.842.751.010	304.582.524.315
Tăng trong năm	5.048.759.233	42.063.077.256	26.470.643.793	73.582.480.282
Phân loại lại	(18.532.805)	11.248.070	7.284.735	-
Thanh lý trong năm	-	(7.201.377.605)	(25.179)	(7.201.402.784)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(2.449.726.262)	(38.622.246.273)	(12.543.038.900)	(53.615.011.435)
Tại ngày 31/12/2014	<b>24.167.039.286</b>	<b>271.403.935.633</b>	<b>21.777.615.459</b>	<b>317.348.590.378</b>

Tiền thuê đất bao gồm giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2 để xây dựng Kho ga Đình Vũ, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	182.455.872.352	100.616.095.133
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	195.440.428.245	82.821.906.176
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	232.209.379.204	245.565.815.200
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	120.935.313.343	155.081.193.313
Ngân hàng TMCP Cổ phần xăng dầu Petrolimex (v)	210.397.357.490	161.832.596.905
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	56.621.390.014
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (vi)	81.707.304.932	20.096.640.692
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vii)	43.320.809.542	-
	<b>1.066.466.465.108</b>	<b>823.885.637.433</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00122/2014/0000312 ngày 10 tháng 4 năm 2014. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với lãi suất và lịch trả nợ gốc; lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

- Hợp đồng thấu chi ngày 28/11/2014, mục đích thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán. Khoản vay này được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi 01/11.2014/HDTG/BIDV.HTH-GAS, số tiền 27,5 tỷ đồng VND, thời hạn từ 28/01/2014-28/01/2015.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTDHM/NHCT126-PGC ký ngày 01 tháng 7 năm 2014. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ngày trả lãi, trả nợ gốc được quy định trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sứ Giao dịch theo Hợp đồng số 130407/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 04 tháng 12 năm 2013, mục đích sử dụng khoản tiền vay là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1032.14.057.747309.TD ngày ký 08 tháng 10 năm 2014. Mục đích của khoản vay này là cho vay vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán (bao gồm cả bảo lãnh thanh toán thuế) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí hóa lỏng. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.14.8489/HĐHM/PGBHN ký ngày 28 tháng 02 năm 2014. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng số VHN130542 ngày 30 tháng 5 năm 2013, mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY NGẮN HẠN ( Tiếp theo)**

- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng vay số 088DN039/HĐTD-VIB/2014 ký ngày 11 tháng 9 năm 2014, mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn. Lãi suất và thời hạn thanh toán lãi và nợ gốc được ghi theo từng giấy ghi nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.483.817.357	1.143.004.266
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.545.520.603	4.612.639.622
Thuế thu nhập cá nhân	813.781.283	2.519.537.081
	<b>8.843.119.243</b>	<b>8.275.180.969</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội	1.161.923.848	848.848.690
Cổ tức phải trả	60.622.109.260	10.322.558.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	4.822.716.212
Phải trả Cục thuế Đà Nẵng (*)	-	2.242.581.495
Phải trả, phải nộp khác	13.829.372.802	10.253.407.095
	<b>75.613.405.910</b>	<b>28.490.111.492</b>

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được văn bản chính thức của Cục thuế Đà Nẵng về việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước Kho ga Thọ Quang. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện giảm trừ khoản phải trả này.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng quỹ lương (*)	-	16.589.238.783
Dự phòng bảo hành sản phẩm	385.591.716	-
	<b>385.591.716</b>	<b>16.589.238.783</b>

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn lại quỹ lương dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	160.416.262.906	158.412.266.413
Nhận thêm ký cược, ký quỹ	18.832.135.320	22.974.425.390
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(22.902.374.313)	(20.970.428.897)
Số dư cuối năm	<u>156.346.023.913</u>	<u>160.416.262.906</u>

(\*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng.

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu B 09-DN/HN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2013	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)	106.096.040.872	13.919.779.236	66.430.913.202	607.044.793.310					
Tăng vốn bằng cổ phiếu	158.408.040.000	(68.878.220.000)	-	(55.102.580.000)	-	(34.427.240.000)	-					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	77.802.525.132	77.802.525.132					
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	10.098.239.961	912.395.141	(21.649.425.382)	(10.638.790.280)					
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(10.056.830.000)	(10.056.830.000)					
Tại ngày 01/01/2014	502.875.030.000	7.302.550.000	(49.700.000)	61.091.700.833	14.832.174.377	78.099.942.952	664.151.698.162					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.509.206.337	83.509.206.337					
Trích các quỹ	-	-	-	6.059.381.720	200.000.000	(6.259.381.720)	(10.500.000.000)					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)					
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(120.681.960.046)	(120.681.960.046)					
Tại ngày 31/12/2014	502.875.030.000	7.302.550.000	(49.700.000)	67.151.082.553	15.032.174.377	24.167.807.523	616.478.944.453					

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đồng ý chia cổ tức năm 2013 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính với các giá trị lần lượt là 6.059.381.720 đồng và 200.000.000 đồng; chia Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 10.500.000.000 đồng và chia cổ tức với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương 12% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 043/PGC-NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 của năm 2014 bằng tiền mặt với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương 12% vốn điều lệ).

**b. Chi tiết vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:**

	Tỷ lệ		31/12/2014		31/12/2013	
	%	VND	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	52,37%	263.369.160.000	180.373.765.800			
Vốn góp của các cổ đông khác	47,63%	239.505.870.000	164.093.224.200			
	100,00%	502.875.030.000	344.466.990.000			

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****c. Cổ tức**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 12% theo vốn góp, theo đó cổ tức năm 2013 phải trả là 60.340.980.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 043/PGC-NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 của năm 2014 bằng tiền mặt với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương 12% vốn điều lệ).

Số dư cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 60.622.109.260 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 10.322.558.000 đồng).

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.287.503	50.287.503
+ Cổ phiếu phổ thông	50.287.503	50.287.503
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.284.150	50.284.150
+ Cổ phiếu phổ thông	50.284.150	50.284.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

**23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	2.978.813.121.396	3.095.281.876.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.377.299.560	9.686.833.345
Doanh thu ký cược, ký quỹ vô bình gas	22.902.374.313	20.970.428.897
	<u>3.018.092.795.269</u>	<u>3.125.939.138.642</u>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.566.605.306.428	2.687.015.740.165
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.396.113.077	6.748.554.964
	<u>2.578.001.419.505</u>	<u>2.693.764.295.129</u>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.749.505.183	59.935.554.803
Chi phí tiền lương, tiền công	121.158.887.086	138.145.801.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.120.057.421	30.233.459.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.077.531.847	116.734.133.816
Chi phí khác	157.533.351.437	144.455.513.541
	<b>525.639.332.974</b>	<b>489.504.463.054</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.088.331.225	37.214.548.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.083.200	269.683.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.797.417	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.504.396.338
Lãi bán hàng trả chậm	-	490.100.387
	<b>46.377.211.842</b>	<b>39.478.728.915</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.236.288.975	31.699.491.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	197.168.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.121.215.965	3.332.805.010
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn	141.432.511	(8.087.639.733)
Chuyển nhượng chứng khoán	-	1.646.820.733
Lỗ từ thanh lý công ty liên kết PLC	126.865.640	-
	<b>41.625.803.091</b>	<b>28.788.646.395</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu lãi phạt chậm thanh toán	29.366.000	343.056.659
Thanh lý tài sản cố định	16.922.145.230	1.847.111.576
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	4.548.636.908	4.105.238.944
Thu nhập khác	994.326.334	2.527.460.931
	<b>22.494.474.472</b>	<b>8.822.868.110</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	14.722.240.563	1.050.796.566
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	30.216.666	650.558.528
Khác	2.136.020.279	1.851.542.053
	<b>16.888.477.508</b>	<b>3.552.897.147</b>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.257.516.184	106.803.133.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	25.252.335.102	27.625.983.740
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(129.017.962)	41.149.474

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	83.509.206.337	77.802.525.132
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.661	1.547

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Xem chi tiết phụ lục "Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan" từ trang 32 đến trang 40.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	1.066.466.465.108	823.885.637.433
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	170.367.170.307	362.841.305.783
Nợ thuần	896.099.294.801	461.044.331.650
Vốn chủ sở hữu	616.478.944.453	664.151.698.162
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,45	0,69

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.367.170.307	362.841.305.783
Đầu tư ngắn hạn	762.324.034.500	519.561.430.200
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	215.519.704.037	265.079.738.674
Các khoản phải thu khác	18.591.922.118	14.574.559.688
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.166.802.830.962</b>	<b>1.162.057.034.345</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.066.466.465.108	823.885.637.433
Phải trả người bán	57.871.659.960	284.329.188.414
Chi phí phải trả	9.913.428.737	4.071.359.895
Phải trả khác	74.451.482.062	27.641.262.802
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.208.703.035.867</b>	<b>1.139.927.448.544</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.686.893	11.676.030	310.409.632.590	432.652.671.245
Euro (EUR)	5.631.963	6.460.035	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(31.039.794.570)	(43.264.099.521)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty chưa có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 17.669.029.926 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2013 là: 16.741.858.582 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.367.170.307	-	170.367.170.307
Đầu tư ngắn hạn	762.324.034.500	-	762.324.034.500
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	215.519.704.037	-	215.519.704.037
Các khoản phải thu khác	18.591.922.118	-	18.591.922.118
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.166.802.830.962</b>	<b>-</b>	<b>1.166.802.830.962</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.066.466.465.108	-	1.066.466.465.108
Phải trả người bán	57.871.659.960	-	57.871.659.960
Chi phí phải trả	9.913.428.737	-	9.913.428.737
Phải trả khác	74.451.482.062	-	74.451.482.062
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.208.703.035.867</b>	<b>-</b>	<b>1.208.703.035.867</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(41.900.204.905)</b>	<b>-</b>	<b>(41.900.204.905)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.841.305.783	-	362.841.305.783
Đầu tư ngắn hạn	519.561.430.200	-	519.561.430.200
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	265.079.738.674	-	265.079.738.674
Các khoản phải thu khác	14.574.559.688	-	14.574.559.688
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.162.057.034.345</b>	<b>-</b>	<b>1.162.057.034.345</b>
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	823.885.637.433	-	823.885.637.433
Phải trả người bán	284.329.188.414	-	284.329.188.414
Chi phí phải trả	4.071.359.895	-	4.071.359.895
Phải trả khác	27.641.262.802	-	27.641.262.802
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.139.927.448.544</b>	<b>-</b>	<b>1.139.927.448.544</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>22.129.585.801</b>	<b>-</b>	<b>22.129.585.801</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



**Phan Quang Thành**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hữu Quang**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Ký báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (VND)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)						
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con (TK221)</b>		<b>143.024.919.267</b>	<b>146.970.856.494</b>	-	-	<b>131.987.708.826</b>			
	1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng		20.500.000.000	20.500.000.000			20.500.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn		57.000.000.000	57.000.000.000			57.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ		11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	6. Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG		22.524.919.267	26.470.856.494			11.487.708.826	51,0%	51,0%	51,0%
<b>II</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác (TK228)</b>		<b>205.000.000.000</b>	<b>233.757.777.157</b>	<b>20.500.000</b>	<b>100.000</b>	<b>2.610.000.000</b>			
	1. Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội		205.000.000.000	233.757.777.157	20.500.000	100.000	2.610.000.000	0,5%	0,5%	0,5%

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
1	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV1	2.421.638.082	2.055.868.164	365.769.918
2	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	7.205.256	6.116.957	1.088.299
3	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	12.614.034.593	10.708.781.108	1.905.253.485
4	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	9.887.064	8.393.699	1.493.365
5	Công ty Xăng dầu TNHH MTV KV2	3.843.504	3.262.972	580.532
6	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	3.541.679.328	2.889.780.000	651.899.328
7	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	38.781.600	32.923.936	5.857.664
8	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3	14.656.931.290	12.443.113.878	2.213.817.412
9	Công ty Xăng dầu TNHH MTV - KV5	4.038.886.800	3.440.164.239	598.722.561
10	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	41.107.744.750	35.145.447.281	5.962.297.469
11	Công ty Xăng dầu B12	88.279.680	74.945.709	13.333.971
12	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	6.422.389.704	5.452.336.841	970.052.863
13	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	3.281.642.146	2.785.975.190	495.666.956
14	Xí nghiệp Xăng dầu K131	2.040.345.118	1.732.166.587	308.178.531
15	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130	77.433.600	65.737.847	11.695.753
16	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	5.407.987.195	4.591.152.076	816.835.119
17	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	26.926.269.512	22.859.262.366	4.067.007.146
18	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	17.321.037.542	14.704.827.249	2.616.210.293
19	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	7.783.517.978	6.607.877.096	1.175.640.882
20	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	33.052.393.832	28.060.082.445	4.992.311.387
21	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.497.593.400	1.271.393.367	226.200.033
22	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	1.614.351.798	1.370.516.301	243.835.497
23	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	1.405.543.500	1.193.246.900	212.296.600
24	Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hóa	11.909.177.510	10.110.387.298	1.798.790.212
25	Công ty Xăng dầu Nghệ An	30.112.589.662	25.564.313.219	4.548.276.443
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	6.797.516.750	5.918.928.085	878.588.665
27	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	9.381.919.200	8.971.867.779	410.051.421
28	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	3.688.941.600	3.522.551.736	166.389.864
29	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	4.447.804.600	4.241.359.859	206.444.741
30	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	3.958.218	3.360.359	597.859
31	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	5.738.543.870	5.219.824.520	518.719.350
32	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	28.812.680	24.460.745	4.351.935
33	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.810.866.293	1.537.348.784	273.517.509
34	Xí nghiệp Xăng dầu K133	1.928.760	1.637.436	291.324
35	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	2.211.551.990	1.877.513.970	334.038.020
36	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	16.512.767.960	14.018.640.608	2.494.127.352
37	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	52.021.800	54.430.000	(2.408.200)
38	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	397.463.640	408.105.000	(10.641.360)
39	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	10.812.274.800	9.321.228.980	1.491.045.820
40	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	9.158.077.800	7.870.047.454	1.288.030.346
41	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	47.785.164.400	42.418.260.638	5.366.903.762
42	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	189.619.080	160.978.568	28.640.512
43	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	11.896.148	10.099.326	1.796.822
44	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	950.727.060	807.127.006	143.600.054
45	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	12.231.708	10.384.202	1.847.506

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
46	Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh	3.060.876	2.598.554	462.322
47	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	20.199.120	17.148.197	3.050.923
48	Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	3.880.200	3.294.125	586.075
49	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	4.837.310.136	4.186.888.542	650.421.594
50	Công ty Xăng dầu Điện Biên	11.964.925.511	10.157.714.990	1.807.210.521
51	Công ty Xăng dầu Yên Bái	3.565.758.352	3.027.177.815	538.580.537
52	Công ty Xăng dầu Thái Bình	21.374.543.963	18.146.082.516	3.228.461.447
53	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	10.335.228.334	8.529.040.000	1.806.188.334
54	Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông	2.997.383.500	2.432.450.000	564.933.500
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	28.949.828.720	23.243.675.000	5.706.153.720
56	Công ty Xăng dầu Long An	12.836.615.033	11.321.617.000	1.514.998.033
57	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.061.904.446	2.713.458.280	348.446.166
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	2.418.413.715	2.139.810.360	278.603.355
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	4.186.930.836	3.560.163.840	626.766.996
60	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	10.050.269.768	8.532.253.359	1.518.016.409
61	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	4.494.839.632	3.686.506.000	808.333.632
62	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	2.210.936.862	1.833.680.000	377.256.862
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	19.452.275.404	16.514.157.926	2.938.117.478
64	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	13.150.118.960	10.876.310.000	2.273.808.960
65	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	29.926.801.200	27.553.451.239	2.373.349.961
66	Công ty Xăng dầu Bến Tre	7.031.097.636	5.978.880.000	1.052.217.636
67	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	26.143.227.000	23.384.188.430	2.759.038.570
68	Công ty Xăng dầu Lào Cai	10.049.886.604	8.531.928.069	1.517.958.535
69	Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	9.117.497.168	7.740.368.928	1.377.128.240
70	Công ty Xăng dầu Hà Giang	27.439.548.000	23.295.014.063	4.144.533.937
71	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	1.090.172.109	1.034.650.000	55.522.109
72	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	2.825.398.483	2.459.839.200	365.559.283
73	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	102.876.840	87.338.080	15.538.760
74	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	974.534.840	807.275.000	167.259.840
75	Công ty Cổ phần Xây lắp 1	324.242.340	275.268.014	48.974.326
76	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	10.141.920	8.610.061	1.531.859
77	Công ty Cổ phần Xây lắp 3	241.138.872	204.716.689	36.422.183
78	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	881.725.830	748.547.885	133.177.945
79	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	14.716.351.650	12.788.326.346	1.928.025.304
80	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	25.037.073.936	21.255.415.338	3.781.658.598
81	Công ty TNHH MTV Đông tàu và Thương mại Petrolimex	138.274.740	117.389.398	20.885.342
82	Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	5.137.440	4.361.469	775.971
83	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	297.624.600	242.335.520	55.289.080
84	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	9.995.836.822	8.486.042.093	1.509.794.729
85	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	193.322.880	164.122.937	29.199.943
86	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	9.509.124	8.072.844	1.436.280
87	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.349.941.027	1.146.042.756	203.898.271
88	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	368.184	256.233	111.951
	<b>Tổng cộng</b>	<b>671.191.425.414</b>	<b>576.822.694.876</b>	<b>94.368.730.538</b>

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Tên chi tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán
	<b>Phần 1: Phải thu ngắn hạn</b>	<b>40.740.037.742</b>	<b>16.598.000.000</b>
1	Công ty xăng dầu TNHH MTV - KVI	358.788.442	
2	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	995.564.807	
3	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	1.730.000	
4	Công ty xăng dầu TNHH MTV - KV2	750.000	
5	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	453.980.898	
6	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	5.180.000	
7	Công ty xăng dầu TNHH MTV - KV5	326.429.194	14.700.000.000
8	Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam	1.118.705.724	
9	Công ty xăng dầu B12	11.659.328	
10	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	64.421.160	
11	Xí nghiệp xăng dầu K131	49.305.160	
12	Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130	2.960.000	
13	Công ty xăng dầu Hà Bắc	849.064.195	
14	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	2.496.435.107	
15	Công ty xăng dầu Bắc Thái	2.206.925.310	
16	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	947.482.709	
17	Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.319.367.342	
18	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	37.019.704	
19	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	199.940.000	
20	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình	(7.758.760)	
21	Công ty TNHH xăng dầu Thanh Hóa	204.003.528	
22	Công ty xăng dầu Nghệ An	(249.350.312)	
23	Công ty xăng dầu Bình Định	147.894.665	
24	Công ty xăng dầu Phú Khánh	659.956.896	
25	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	230.887.120	
26	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên	144.584.360	
27	Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu	475.548.669	
28	Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang	13.000.000	
29	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình	544.707.819	
30	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	150.516.432	
31	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	684.287.400	
32	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	44.527.460	
33	Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận	294.088.432	
34	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.034.947.773	
35	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum	862.536.000	
36	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.703.577.385	
37	Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VITACO	1.000.000	
38	Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu Petrolimex	105.490.824	
39	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	603.892	
40	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	740.000	
41	Công ty TNHH nhựa đường	70.879.600	
42	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	1.185.132.143	
43	Công ty xăng dầu Yên Bái	350.687.135	
44	Công ty xăng dầu Thái Bình	10.418.416	
45	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.824.876.974	

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán
46	Chi nhánh xăng dầu Đắc Nông	182.818.350	
47	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	4.243.040.923	
48	Công ty xăng dầu Long An	1.559.998.375	
49	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	228.603.788	
50	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	60.909.999	
51	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	156.930.000	
52	Công ty xăng dầu Cao Bằng	415.682.114	
53	Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé	389.328.527	
54	Chi nhánh xăng dầu Bình Phước	439.305.465	
55	Công ty xăng dầu Tiền Giang	1.662.326.034	
56	Công ty xăng dầu Quảng Bình	985.916.241	
57	Công ty xăng dầu Bến Tre	1.195.709.952	
58	Công ty xăng dầu Quảng Trị	163.204.377	
59	Công ty xăng dầu Lào Cai	70.367.638	
60	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	174.740.317	
61	Công ty xăng dầu Hà Giang	2.430.397.527	
62	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	391.912.032	
63	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	1.250.000	
64	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	9.656.608	
65	Công ty xăng dầu Đồng Nai	375.710.224	
66	Công ty Cổ phần Xây lắp 1	72.092.966	1.898.000.000
67	Công ty Cổ phần Xây lắp 3	15.795.558	
68	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	590.013.240	
69	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	1.333.533.345	
70	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	44.812.460	
71	Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	164.864.096	
72	Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	56.575.614	
73	Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây	750.000	
74	Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	390.299.041	
75	<b>Phần 2: Phải thu dài hạn</b>	-	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40.740.037.742</b>	<b>16.598.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Báo cáo các khoản phải trả nội bộ tập đoàn**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Tên chi tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Nhận ký quỹ ký cược
	<b>Phần 1: Phải trả ngắn hạn</b>	<b>338.509.032</b>	<b>296.218.785</b>	<b>-</b>
1	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	-	55.109.458	
2	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	1.175.536	
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	96.584.000		
4	Công ty xăng dầu Điện Biên	-	188.723.791	
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	35.926.681		
6	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	-	51.080.000	
7	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	205.998.351		
8	Chi nhánh Công ty PTS Hà Nội tại Bắc Ninh	-	130.000	
	<b>Phần 2: Phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>151.874.796.780</b>
1	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV1			521.440.000
2	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Hà Nội			239.030.000
3	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh			38.770.000
4	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc			846.720.000
5	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn			1.690.660.000
6	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè			26.560.000
7	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3			6.026.581.166
8	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV5			5.495.460.000
9	Văn phòng Công ty xăng dầu KV5			-
10	Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam			7.422.370.000
11	Công ty xăng dầu B12			-
12	Văn phòng Công ty xăng dầu B12			-
13	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương			830.400.000
14	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên			986.780.000
15	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh			-
16	Xí nghiệp xăng dầu K131			204.350.000
17	Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130			-
18	Xí nghiệp kho vận xăng dầu K132			-
19	Cảng dầu B12			-
20	Công ty xăng dầu Hà Bắc			1.920.210.000
21	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn			6.597.860.000
22	Công ty xăng dầu Bắc Thái			5.400.438.118
23	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn			1.542.440.000
24	Công ty xăng dầu Phú Thọ			4.399.730.000
25	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh			2.539.700.000
26	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam			1.272.030.000
27	Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình			2.550.150.000
28	Công ty TNHH xăng dầu Thanh Hóa			4.164.230.000
29	Công ty xăng dầu Nghệ An			3.787.540.000
30	Công ty xăng dầu Bình Định			2.640.770.000
31	Công ty xăng dầu Phú Khánh			1.011.269.776
32	Văn phòng Công ty xăng dầu Phú Khánh			-
33	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận			692.880.000
34	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên			1.046.130.000
35	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ			1.801.580.000

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Báo cáo các khoản phải trả nội bộ tập đoàn**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Tên chi tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Nhận ký quỹ ký cược
	<b>Phần 2: Phải trả dài hạn</b>			
36	Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu			235.810.000
37	Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang			24.720.000
38	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình			712.320.000
39	Văn phòng Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình			-
40	Xí nghiệp xăng dầu K133			-
41	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình			606.850.000
42	Chi nhánh xăng dầu Sơn La			3.086.110.000
43	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên			2.686.650.000
44	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum			2.638.370.000
45	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế			10.158.610.000
46	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long			24.360.000
47	Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VITACO			284.920.000
48	Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu Petrolimex			551.121.480
49	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex			19.530.000
50	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex			2.970.000
51	Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex			1.500.000
52	Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng			1.250.000
53	Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn			12.740.000
54	Công ty TNHH nhựa đường			4.400.000
55	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp			2.177.100.000
56	Công ty xăng dầu Điện Biên			1.492.700.000
57	Công ty xăng dầu Yên Bái			1.399.090.000
58	Công ty xăng dầu Thái Bình			1.809.530.000
59	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên			2.499.006.548
60	Chi nhánh xăng dầu Đắk Nông			101.310.000
61	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng			5.896.189.332
62	Công ty xăng dầu Long An			746.530.000
63	Công ty xăng dầu Vĩnh Long			969.063.812
64	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh			676.530.000
65	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau			2.729.210.000
66	Công ty xăng dầu Cao Bằng			3.734.180.000
67	Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé			526.160.000
68	Chi nhánh xăng dầu Bình Phước			520.220.000
69	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang			4.704.000.000
70	Công ty xăng dầu Tiền Giang			775.900.000
71	Công ty xăng dầu Quảng Bình			846.550.000
72	Công ty xăng dầu Bến Tre			1.315.720.000
73	Công ty xăng dầu Quảng Trị			7.248.040.000
74	Công ty xăng dầu Lào Cai			2.034.541.974
75	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu			2.767.580.000
76	Công ty xăng dầu Hà Giang			5.791.980.000
77	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh			775.430.000
78	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang			2.784.140.000
79	Công ty xăng dầu Đồng Nai			476.280.000
80	Công ty Cổ phần Xây lắp I			41.710.000



**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Báo cáo các khoản phải trả nội bộ tập đoàn**  
**Kỳ báo cáo: Năm 2014**

Đơn vị: VND

STT	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Nhận ký quỹ ký cược
	<b>Phần 2: Phải trả dài hạn</b>			
81	Công ty Cổ phần Xây lắp 3			7.750.000
82	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi			4.380.810.000
83	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh			5.237.740.000
84	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex			19.250.000
85	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội			38.800.000
86	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng			67.370.000
87	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh			174.500.000
88	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn			44.894.574
89	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng			316.680.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>338.509.032</b>	<b>296.218.785</b>	<b>151.874.796.780</b>

**TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP**

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị: VND

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Gốc vay		Phân loại thời hạn trả nợ Trong vòng 1 năm
		01/01/2014	Nhận tiền vay	
I	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	161.832.591.906	560.307.979.852	210.397.352.491
			511.743.219.267	
				210.397.352.491

Phan Quang Thành  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh  
Tổng Giám đốc